

Phụ lục II
NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH
VỰC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP
LUẬT THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện

Cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tỉnh, Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và cơ quan nhà nước cấp tỉnh khác (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức cấp tỉnh) căn cứ yêu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chỉ đạo tổ chức pháp chế/đơn vị hoặc cán bộ, công chức, viên chức được giao phụ trách công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật lựa chọn cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, đề Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp tỉnh có văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật gửi Sở Tư pháp.

Số lượng báo cáo viên pháp luật của cơ quan, tổ chức cấp tỉnh do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quyết định bảo đảm mỗi lĩnh vực pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên sâu có ít nhất 01 báo cáo viên pháp luật kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

Sở Tư pháp tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iDesk) hoặc dịch vụ Bưu chính công ích.

1.3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật của cơ quan, tổ chức có đầy đủ các thông tin sau đây của người được đề nghị công nhận:

- + Họ và tên;
- + Chức vụ, chức danh (nếu có) và cơ quan, tổ chức công tác;
- + Trình độ chuyên môn;
- + Lĩnh vực pháp luật chuyên môn dự kiến kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

1.4. Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

1.5. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Phụ lục này, Sở Tư pháp tham mưu dự thảo quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận.

- Trường hợp văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật không có đủ thông tin theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Phụ lục này thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị bổ sung thông tin.

1.6. Đối tượng thực hiện: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

1.7. Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.

1.8. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

1.9. Kết quả thực hiện: Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

1.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.11. Phí, lệ phí: Không quy định

1.12. Yêu cầu, điều kiện thực hiện: Cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được đề nghị công nhận làm Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có uy tín trong công tác;

- Có khả năng truyền đạt;

- Có bằng tốt nghiệp đại học luật và thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật ít nhất là 02 năm; trường hợp không có bằng tốt nghiệp đại học luật, nhưng có bằng tốt nghiệp đại học khác thì phải có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm.

1.13. Căn cứ pháp lý:

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 của Quốc hội ngày 20/6/2012.

- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực Tư pháp.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

2. Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện

Cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tỉnh, Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và cơ quan nhà nước cấp tỉnh khác (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức cấp tỉnh) đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức pháp chế/đơn vị hoặc cán bộ, công chức, viên chức được giao phụ trách công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật căn cứ các trường hợp miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 10/2016/TT-BTP, lập danh sách trình Lãnh đạo cơ quan, tổ chức gửi Sở Tư pháp tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iDesk) hoặc dịch vụ Bưu chính công ích.

2.3. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh của cơ quan, tổ chức phải có đầy đủ các thông tin sau đây của báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được đề nghị miễn nhiệm:

- Họ và tên;
- Chức vụ, chức danh (nếu có) và cơ quan, tổ chức công tác;
- Số, ngày, tháng, năm của Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh;
- Lý do của việc đề nghị miễn nhiệm.

2.4. *Số lượng bộ hồ sơ*: 01 bộ.

2.5. *Thời hạn giải quyết*:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Phụ lục này, Sở Tư pháp tham mưu dự thảo quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định miễn nhiệm.

- Trường hợp văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật không có đủ thông tin tại điểm 2.3 khoản 2 Phụ lục thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị bổ sung thông tin.

2.6. *Đối tượng thực hiện*: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

2.7. *Cơ quan thực hiện*: Sở Tư pháp.

2.8. *Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định*: Chủ tịch UBND tỉnh.

2.9. *Kết quả thực hiện*: Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

2.10 *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*: Không quy định.

2.11. *Phí, lệ phí*: Không quy định

2.12. *Yêu cầu, điều kiện*: Việc miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật được thực hiện khi báo cáo viên pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tự nguyện xin thôi làm báo cáo viên pháp luật vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác;

- Không còn là cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân hoặc chuyên công tác khỏi cơ quan, tổ chức đã công nhận báo cáo viên pháp luật;

- Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 35 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Từ chối không thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật theo sự phân công của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp mà không có lý do chính đáng từ 03 lần trở lên;

- Thực hiện một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật;

- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

2.13. Căn cứ pháp lý

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 của Quốc hội ngày 20/6/2012.

- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực Tư pháp.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

3. Thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

3.1. Trình tự thực hiện

- Việc đánh giá, công nhận xã, phường (cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hằng năm (bắt đầu áp dụng từ năm 2026). Thời gian lấy số liệu các tiêu chí tiếp cận pháp luật được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 của năm đánh giá.

- UBND cấp xã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; tiến hành niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá trong ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

- Gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp trước ngày 25 tháng 11 của năm đánh giá.

- Sở Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp tổ chức thẩm định bằng hình thức phù hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của từng đơn vị cấp xã; trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iDesk) hoặc dịch vụ Bưu chính công ích.

3.3. Thành phần hồ sơ

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định bao gồm:

+ Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

+ Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (Mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

+ Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) (Mẫu 03 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

+ Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 04 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

+ Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

- Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

+ Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã;

+ Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 05 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

+ Dự thảo Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 06 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP).

3.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

3.5. Thời hạn giải quyết hồ sơ

- Thời hạn nộp hồ sơ đối với cấp xã: Trước ngày 25 tháng 11 hằng năm.

- Thời hạn thẩm định hồ sơ của Sở Tư pháp: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời hạn Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Trước 25/12 hằng năm.

3.6. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.7. Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.

3.8. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

3.9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

3.10. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.11. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP).

3.12. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đạt đủ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 4 của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật được quy định tại Phụ lục I Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg).

3.13. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật./.